

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 6527/CV-VDHC ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo ý kiến của Đoàn kiểm tra ngày 19/4/2025 và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khai thác phân lò giéng mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác phân lò giéng mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV”, có địa chỉ tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Khai thác phân lò giéng mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 5700100256-032 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 6 năm 2020.

Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng

Ninh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Khai thác phân lò giếng mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV.

1.4. Mã số thuế: 5700100256-032.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở đã được giao sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy phép môi trường là 1.013.584,2 m², trong đó:

+ Diện tích khu vực khai thác hầm lò: 8.300.000 m²;

+ Diện tích đất mặt bằng sân công nghiệp là 483.838,8 m²;

+ Khu bãi đổ thải là 493.738,0 m²;

+ Tuyến đường vận chuyển than là 36.007,4 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: Tối đa 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm.

- Công nghệ khai thác: Khai thác hầm lò.

- Quy trình công nghệ khai thác: Mỏ than → Đào lò khai thông, đào lò chuẩn bị bằng khoan, nổ mìn → Khấu than khai thác → Vận chuyển than từ lò chợ ra cửa lò → Sơ tuyển tại Cơ sở/Nhà máy sàng tuyển Lép Mỹ → Tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách

nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 (theo đề xuất của chủ cơ sở). Trong đó, thời gian hoạt động khai thác than của cơ sở đến hết ngày 27 tháng 11 năm 2025 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2500/GP-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời gian khai thác than, thực hiện nội dung cải tạo phục hồi môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 của Giấy phép này. Trường hợp được gia hạn thời gian khai thác và cải tạo phục hồi môi trường, Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 106/GXN-TCMT ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Tổng cục Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp);
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, L₁₂.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Khu bếp ăn tập thể tại nhà sinh hoạt công trường trên mặt bằng sân công nghiệp +40;
- Nguồn số 02: Khu vệ sinh tại nhà sinh hoạt công trường trên mặt bằng sân công nghiệp +40;
- Nguồn số 03: Khu vệ sinh trên mặt bằng sân công nghiệp +38;
- Nguồn số 04: Khu vệ sinh tại khu vực trạm xử lý nước thải trên mặt bằng sân công nghiệp +40;
- Nguồn số 05: Khu vệ sinh tại nhà điều hành công trường (nhà 03 tầng) trên mặt bằng sân công nghiệp +47;
- Nguồn số 06: Khu nhà tắm rửa của công nhân tại nhà sinh hoạt công trường trên mặt bằng sân công nghiệp +40.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động khai thác hầm lò;
- Nguồn số 08: Nước mưa chảy tràn qua kho than;
- Nguồn số 09: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ nhà sửa chữa thủy lực;
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt quần áo, giặt ủng;
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Dòng nước thải sinh hoạt: 02 dòng, cụ thể:**

- Dòng nước thải số 01: Tương ứng với nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 01 có công suất 200 m³/ngày đêm (24 giờ) (thu gom xử lý nước thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và nguồn số 06).
- Dòng nước thải số 02: Tương ứng với nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 02 có công suất 300 m³/ngày đêm (24 giờ) (thu gom xử lý nước thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và nguồn số 06).

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Lép Mỹ, thuộc xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Dòng nước thải số 01 và dòng nước thải số 02 cùng xả nước thải ra 01 điểm xả tại Suối Lép Mỹ, thuộc xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327435; Y = 447764.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 200 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 02: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 300 m³/ngày (24 giờ).

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.1.6. Chất lượng của các dòng nước thải số 01 và 02 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

2.2. Nước thải công nghiệp (từ các nguồn số 07, 08, 09, 10 và nguồn số 11) được thu gom đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV quản lý, vận hành theo Hợp đồng số 918/HĐ-KHVT ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV và Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV (trạm xử lý nước thải 28.800 m³/ngày của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2031/GPMT-

BTNMT ngày 12 tháng 8 năm 2015); không xả trực tiếp nước thải công nghiệp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01 được tách rác sơ bộ (loại bỏ rác qua rọ chắn rác tại các chậu rửa), sau đó dẫn về bể gom nước thải sinh hoạt chung (dung tích 20,46 m³) tiếp tục tự chảy về 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Nước thải từ các nguồn số 02, 03, 04 và nguồn số 05 được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 75,5 m³), sau đó dẫn về bể gom nước thải sinh hoạt chung (dung tích 20,46 m³) tiếp tục tự chảy về 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 06 được thu gom về bể gom nước thải sinh hoạt chung (dung tích 20,46 m³) tiếp tục tự chảy về 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 07 được thu gom về trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 08 được thu gom xử lý sơ bộ qua bể lắng nước mưa kho than 03 ngăn (dung tích 183,8 m³) sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày đêm (24 giờ) của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 09 được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu 03 ngăn (dung tích 6,4 m³) sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 10 và nguồn số 11 được thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 04 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 02, 03, 04 và 05) → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Bể gom nước thải sinh hoạt chung → 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Tổng dung tích thiết kế: 75,5 m³ (gồm: 01 bể tự hoại dung tích 40,7 m³ tại nhà sinh hoạt công trường trên mặt bằng sân công nghiệp +40; 01 bể tự hoại dung tích 2,6 m³ tại mặt bằng sân công nghiệp +38; 01 bể tự hoại dung tích 22,6 m³ tại khu vực trạm xử lý nước thải trên mặt bằng sân công nghiệp +40; 01 bể tự hoại dung tích 9,6 m³ tại khu nhà điều hành công trường trên mặt bằng sân công nghiệp +47).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể lắng nước mưa kho than:

- Số lượng: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua kho than (nguồn số 08) → Ngăn lắng 1 (lắng sơ bộ) → Ngăn lắng 2 (lắng tinh) → Ngăn lắng 3 (lắng cuối) → Trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV quản lý, vận hành.

- Dung tích thiết kế: 183,8 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tách dầu:

- Số lượng : 01 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 09) → Ngăn chứa (có thiết kế rọ chắn rác) → Ngăn lắng → Ngăn tách dầu (có bố trí tấm vải lọc dầu) → Trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV quản lý, vận hành.

- Dung tích thiết kế: 6,4 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm vải lọc dầu.

1.2.4. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 02 trạm.

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom (sử dụng chung cho 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt) → Bể điều hòa số 02 (sử dụng chung cho 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt) → Bể điều hòa số 01 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí số 01 → Bể hiếu khí số 02 → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Suối Lép Mỹ.

+ Công suất thiết kế : 200 m³/ngày (24 giờ):

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột clo khử trùng (bột TCCA), PAC, men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này).

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom (sử dụng chung cho 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt) → Bể điều hòa số 02 (sử dụng chung cho 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt) → 02 cụm bể xử lý hoạt động đồng thời (gồm: Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng (02 bể)) → Bể khử trùng → Suối Lép Mỹ.

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày (24 giờ).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột clo khử trùng (bột TCCA), men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện

pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của các trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải sinh hoạt và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo đúng quy định.

- Đảm bảo vận hành trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Bố trí dự phòng các thiết bị máy móc phục vụ hoạt động trạm xử lý nước thải (máy bơm nước thải, máy thổi khí, máy bơm định lượng) để sẵn sàng thay thế; thiết kế độc lập đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển cho từng mô đun, trạm xử lý, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các mô đun, trạm xử lý nước thải khác.

- Khi một trong hai trạm xử lý nước thải sinh hoạt gặp sự cố, đóng van chặn tại các bể chứa thành phần và tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt gặp sự cố để kiểm tra, sửa chữa. Trong thời gian chờ khắc phục sự cố trạm xử lý nước thải, toàn bộ nước thải chưa xử lý sẽ được xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt còn lại đồng thời lưu giữ tạm thời tại bể gom chung, bể điều hòa số 01 và bể điều hòa số 02 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt trong thời gian 24 giờ. Khi các bể đầy, không có khả năng lưu chứa, Chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Khi cả hai trạm xử lý nước thải sinh hoạt gặp sự cố đồng thời, khóa van xả nước thải và dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải để kiểm tra, sửa chữa. Trong thời gian chờ khắc phục sự cố trạm xử lý nước thải, toàn bộ nước thải chưa xử lý sẽ được lưu giữ tạm thời tại bể gom chung, bể điều hòa số 01 và bể điều hòa số 02 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt trong thời gian 24 giờ. Khi các bể đầy, không có khả năng lưu chứa, Chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Hoàn thành trước ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 01 có công suất 200 m³/ngày (24 giờ).

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 02 có công suất 300 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí gồm:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí nước thải trước xử lý tại bể điều hòa số 02 (sử dụng chung cho 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt).

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 01; 01 vị trí nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải lấy mẫu, giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), việc

quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn (01 mẫu nước thải đầu vào và 02 mẫu nước thải đầu ra) trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01 đến nguồn số 06 của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom, đầu nối nước thải công nghiệp phát sinh từ nguồn số 07 đến nguồn số 11 về trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 28.800 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV để xử lý; không được phép xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải sinh hoạt. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 công suất 3 tấn/giờ (hoạt động luân phiên);
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 công suất 3 tấn/giờ (hoạt động luân phiên);
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 04.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Khu vực mỏ than Khe Tam thuộc xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01, nguồn thải 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327603; Y = 447781.
- Dòng khí thải số 02 tương ứng ống thải của máy phát điện số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327662; Y = 447801.
- Dòng khí thải số 03 tương ứng ống thải của máy phát điện số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327664; Y = 447800.
- Dòng khí thải số 04 tương ứng ống thải của máy phát điện số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327668; Y = 447799.
- Dòng khí thải số 05 tương ứng ống thải của máy phát điện số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2327671; Y = 447799.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 91.460 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 22.740 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 22.740 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 22.740 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 22.740 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả liên tục khi lò hơi vận hành.

- Dòng khí thải số 02, 03, 04 và 05: Xả gián đoạn hoặc liên tục khi sử dụng máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường:

a) Đối với dòng thải số 01: Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh (với hệ số $K_v = 1,2$; $K_p = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		

b) Đối với dòng khí thải số 02, 03, 04 và 05: Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh luân phiên từ nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom riêng qua đường ống và dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi chung có công suất 5.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05 và 06: Khí thải được thoát ra môi trường qua ống thải thiết kế đồng bộ với máy phát điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/giờ gồm 2 mô đun lọc bụi thô, 01 cụm tháp hấp thụ chung và xả ra môi trường qua 01 ống khói.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải từ lò hơi số 01, 02 → Bộ trao đổi nhiệt số 01, 02 → Quạt hút 01, 02 → Xyclone 01, 02 → Quạt hút tổng (chung) → Tháp hấp thụ sơ cấp (chung) → Tháp hấp thụ thứ cấp (chung) → Ống khói (chung).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng bụi, khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động của lò hơi, tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời và chỉ xả bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Hoàn thành trước ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải lò hơi theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 lò hơi tại cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

3.5. Các nguồn khí thải di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ như: Khoan nổ mìn, vận chuyển than, vận chuyển đất đá, sàng than,... tại khu vực mỏ than Khe Tam, thuộc xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được giảm thiểu bằng các biện pháp phun sương cao áp (02 hệ thống), xe tưới nước dập bụi (01 xe), xe phun sương (02 xe), trồng cây xanh. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng không phải kiểm soát, do thiết bị sử dụng dầu DO, không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực khai trường;
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sàng than;
- Nguồn số 03: Khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 04: Khu vực nhà lò hơi;
- Nguồn số 05: Khu vực trạm phát điện diesel (mặt bằng sân công nghiệp +47);
- Nguồn số 06: Khu vực nhà sửa chữa thủy lực;
- Nguồn số 07: Khu vực trạm quạt gió +95;
- Nguồn số 08: Khu vực trạm quạt gió +38;
- Nguồn số 09: Khu vực quạt phun sương cao áp số 01;
- Nguồn số 10: Khu vực quạt phun sương cao áp số 02;
- Nguồn số 11: Khu vực bãi thải trung tâm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT- BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định của các thiết bị và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Các máy móc, thiết bị sử dụng chân đế, bộ phận chống rung động để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	123
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	65
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	10.327
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	21.728
5	Các loại pin, ắc quy khác (pin thải, bình đèn lò thải)	19 06 05	456
6	Chất thải lẫn dầu (ống thủy lực, goăng dính dầu)	19 07 01	25.700
Tổng cộng			58.399

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Đất đá thải	365.000
2	Tro xỉ lò hơi, cặn bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	200
3	Bùn thải từ quá trình nạo vét suối Lép Mỹ, hệ thống thu gom thoát nước nước thải, nước mưa, trạm xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại	27.557
4	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác (vỏ bao xi măng, ống cao su, vỏ cáp điện,...)	0,5
Tổng		392.757,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 640 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.	07 04 01	105
2	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng đã qua sử dụng	15 01 06	70
3	Đất cát, bùn thải có thành phần nguy hại	15 02 13	12.600

4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) (vỏ phi)	18 01 02	13.617
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (tấm vải lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.329
Tổng cộng			27.721

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Số lượng: 02 kho lưu chứa trong nhà.

- Diện tích:

+ 01 kho chứa dầu thải và vỏ phi diện tích: 105 m²;

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại khác diện tích: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền đổ bê tông, cao hơn sân để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nấng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH. Khu lưu giữ CTNH được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa đất đá thải diện tích: 493.738 m² (đã được thuê đất theo Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh); cao độ đổ thải +110 m đến +220 m, khối lượng đổ thải khoảng 22.000.000 m³.

- Kho lưu giữ chất thải:

+ Diện tích: 100 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường gạch, nền bê tông chống thấm, mái tôn; đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01 khu lưu chứa trong nhà.

- Diện tích: 50 m².

- Kết cấu: Mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống nước mưa chảy tràn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở; thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.
5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 1.013.584,2 m², trong đó:

- Khu vực bãi đổ thải: 493.738 m²;
- Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: 483.838,8 m²;
- Tuyến đường vận chuyển: 36.007,4 m²;
- Khu vực các cửa lò, cửa giếng, rãnh gió, đường lò, sân ga, trạm quạt;
- Hồ lắng khu vực bãi thải (nằm trong ranh giới bãi thải): 3.400 m²;
- Đê chắn khu vực bãi thải (nằm trong ranh giới bãi thải): 9.700 m².

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực khai thác:

+ Đối với mặt bằng các cửa lò, cửa giếng: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng sân công nghiệp, mặt bằng cửa lò, cửa giếng, mặt bằng trạm quạt; san gạt đất đá, hoàn trả lại mặt bằng, trồng cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ mặt bằng đã tháo dỡ; nạo vét hệ thống rãnh thoát nước xung quanh mặt bằng.

+ Đối với các cửa lò, cửa giếng: xây dựng 03 tường chắn trong lò bằng kết cấu xi măng mác 100, tường chắn thứ nhất được bố trí ở chiều sâu không nhỏ hơn 10 lần chiều cao lò, tường chắn thứ hai xây cách cửa lò 10 m với chiều dày trung bình thân tường chắn là 1,1 m, móng tường chắn là 2,9 m và tường chắn thứ ba tại miệng các cửa lò, cửa giếng; chèn lấp cửa lò bằng vật liệu không cháy; lắp đặt hàng rào và biển cảnh báo xung quanh khu vực cửa lò; lắp đặt 01 ống thoát khí và 01 ống thoát nước D = 219 mm để thông khí cho các đường lò; cải tạo sụt lún bề mặt; nạo vét rãnh thoát nước xung quanh mặt bằng cửa lò.

- Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: Tháo dỡ các công trình trên mặt bằng gồm các mặt bằng sân công nghiệp, mặt bằng cửa lò, cửa giếng, sau đó san gạt, trồng cây phi lao trên toàn bộ mặt bằng đã tháo dỡ; xây dựng 03 tường chắn ở các cửa lò, cửa giếng; san gạt, trồng cây phi lao trên mặt bằng bãi thải; xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai để bảo vệ xung quanh hồ lắng; nạo vét hệ thống thoát nước trên mặt và cải tạo tuyến đường vận tải.

- Khu vực bãi thải: san gạt, trồng cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích bãi thải; nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng bãi thải, mương thu nước dưới chân bãi thải; xây dựng đê chắn chân bãi thải.

- Khu vực hồ lắng: Lắp đặt biển báo và xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai xung quanh.

- Tuyến đường vận tải: Trồng cây phi lao phủ xanh toàn bộ tuyến đường vận tải nội bộ giữa mặt bằng sân công nghiệp hiện hữu đến mặt bằng sân công nghiệp mở rộng.

2.2. Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
A	Giai đoạn 1		
1	Xây dựng hố lắng chân bãi thải		
-	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	13.508,00
-	Đào móng xây dựng tường kè bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	406,94
-	Kè đá học vữa xi măng M75 bao quanh hố lắng	m ³	1.124,00
2	Xây dựng đê chắn chân bãi thải		
-	Vận chuyển đất đá thải bằng ô tô 12 tấn cự ly 300 m	m ³	14.927,92
-	Đào xúc đất đắp đê bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	14.927,92
-	Đầm đê chắn bằng máy đầm 16 tấn	m ³	14.927,92
B	Giai đoạn 2		
I	Cải tạo khu vực khai thác		
1	Xây bịt cửa lò, cửa giếng		
-	Xây tường kè đá học vữa xi măng M100	m ³	434,63
-	Đào móng xây dựng tường kè	m ³	79,13
-	Đào xúc đất lấp cửa lò bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	12.290,99
-	Vận chuyển đất lấp lò bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	12.290,99
-	Sàng lọc đất lấp cửa lò	m ³	12.290,99
-	Vận chuyển đất lấp cửa lò bằng thủ công cự ly 50 m	m ³	12.290,99
-	San gạt đất đá lấp lò bằng máy ủi 110 CV	m ³	867,98
-	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp hàn D219 mm	m	307,00
-	Gia công và lắp đặt ống thoát nước tròn bằng phương pháp hàn D219 mm	m	307,00
2	Làm biển báo nguy hiểm quanh khu vực cửa lò		
-	Biển báo phía trước các cửa lò	cái	8,00
-	Đào móng đất cấp II bằng thủ công	m ³	92,70
-	Lấp đất	m ³	27,80
-	Bê tông đá 4x6 M100 lót móng	m ³	11,60
-	Bê tông đá 1x2	m ³	42,00
-	Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn 200 x 200, L = 2,6 m	cọc	181,00
-	Lắp cọc bê tông cốt thép đúc sẵn bằng thủ công	cọc	181,00

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
-	Dây thép gai đan lưới 200 x 200	m	544,00
3	Cải tạo khu vực sụt lún bề mặt		
-	Đào xúc đất lấp các vị trí sụt lún	m ³	200,00
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 10 km	m ³	200,00
-	Trồng và chăm sóc 04 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	0,05
II	Cải tạo khu vực bãi thải		
1	San gạt, trồng cây trên mặt bằng bãi thải		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	60.600,00
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào $\leq 2,3$ m ³	m ³	4.818,40
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 10 km	m ³	4.818,40
-	Trồng và chăm sóc 4 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	30,40
2	Nạo vét hệ thống thoát nước dọc chân tầng và mương thoát nước chân bãi thải		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	463,20
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 500 m	m ³	463,20
III	Cải tạo khu vực mặt bằng sân công nghiệp		
1	Tháo dỡ các công trình trên mặt bằng		
-	Phá dỡ kết cấu móng tường bê tông có cốt thép	m ³	923,03
-	Phá dỡ kết cấu mái bê tông có cốt thép	m ³	94,70
-	Phá dỡ kết cấu gạch đá trên sàn	m ²	502,80
-	Phá dỡ nền bê tông	m ³	1.521,66
-	Phá dỡ tường gạch, xi măng	m ³	1.721,20
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	17.275,26
-	Tháo dỡ cửa gỗ, nhôm kính	m ²	1.779,06
-	Tháo dỡ kết cấu sắt, thép	tấn	252,88
-	Đào xúc vật liệu tháo dỡ	m ³	5.008,05
-	Vận chuyển vật liệu tháo dỡ về nơi tập kết	m ³	501,49
-	Thuê đơn vị xử lý chất thải thông thường	m ³	4.506,56
-	Thuê đơn vị xử lý chất thải nguy hại	tấn	0,50
2	San gạt, trồng cây trên mặt bằng sau khi tháo dỡ		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	56.288,00
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào $\leq 2,3$ m ³	m ³	2.973,00

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 10 km	m ³	2.973,00
-	Trồng và chăm sóc 4 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	18,76
3	Nạo vét hệ thống thoát nước trên mặt		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	347,50
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	347,50
-	Vận chuyển đất nạo vét 1 km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12 tấn	m ³	347,50
IV	Cải tạo khu vực hồ lắng bãi thải		
	Làm biển báo nguy hiểm quanh khu vực hồ lắng		
-	Biển báo phía trước hồ lắng	cái	1,00
-	Đào móng đất cấp II bằng thủ công	m ³	50,70
-	Lấp đất	m ³	15,20
-	Bê tông đá 4 x 6 M100 lót móng	m ³	6,30
-	Bê tông đá 1 x 2	m ³	23,00
-	Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn 200 x 200, L = 2,6 m	cọc	99,00
-	Lắp cọc bê tông cốt thép đúc sẵn bằng thủ công	cọc	99,00
-	Dây thép gai đan lưới 200 x 200	m	296,20
V	Cải tạo khu vực ngoài biên giới		
1	Nạo vét hệ thống mương, rãnh quanh khu mỏ		
-	Nạo vét suối và rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	5.000,00
-	Vận chuyển đất đào suối bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	5.000,00
-	Vận chuyển đất nạo vét 1 km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12 tấn	m ³	5.000,00
2	Cải tạo tuyến đường vận chuyển than		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	10.802,20
-	Trồng và chăm sóc 04 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	3,60
VI	Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/2000		
-	Đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn, bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 1,0m, cấp địa hình IV	ha	101,30

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường là 32.965.915.868 đồng (*Ba mươi hai tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm mười lăm nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng*). Chi phí trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Đã thực hiện ký quỹ tính đến thời điểm được cấp Giấy phép môi trường là 5.399.281.484 đồng (*Năm tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng*), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường là 27.566.634.384 đồng (*Hai mươi bảy tỷ, năm trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi bốn đồng*).

- Phương thức ký quỹ:

+ Số lần ký quỹ: 03 lần trong 03 năm (tính đến hết năm 2027).

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 6.891.658.596 đồng (*Sáu tỷ, tám trăm chín mươi một triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng*). Thời điểm ký quỹ trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt phương án.

+ Số tiền ký quỹ các lần tiếp theo: 10.337.487.894 đồng (*Mười tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi bốn đồng*). Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4361/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Khai thác phân lò giếng mỏ than Khe Tam - Công ty Than Dương Huy – TKV”, bao gồm:

1. Hoàn thiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về khoáng sản, đất đai và các pháp luật khác có liên quan trên phần diện tích còn lại của cơ sở (các hạng mục công trình phục vụ khai thác xuống mức -350m, nâng tổng diện tích đất của cơ sở là 1.338.529,6 m²).

2. Xây dựng các hạng mục công trình phục vụ sản xuất:

Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình mới (gồm các hạng mục nằm trong mặt bằng cửa lò +38 khu Bắc; mặt bằng trạm quạt +48,6 và một số hạng mục phụ trợ tại các mặt bằng sân công nghiệp cũ) phục vụ hoạt động khai thác xuống -350 m, cụ thể:

- Xây dựng các hạng mục công trình tại mặt bằng sân công nghiệp +38 (nâng cốt +40,3) diện tích 174.317,1 m², gồm:

+ Mặt bằng cửa lò +38 (khu Bắc): Cửa lò xuyên vỉa +36, nhà trạm nén khí, cửa lò ngầm từ +36 đến -100.

+ Mặt bằng trạm quạt +48,6: Trạm quạt gió, trạm nén khí.

- Xây dựng bổ sung một số hạng mục công trình phụ trợ tại mặt bằng sân công nghiệp cũ gồm:

+ Mặt bằng sân công nghiệp +47: Nhà che hệ thống mono ray, trạm phát điện điêzen, nhà điều hành sản xuất MB+86,...

+ Mặt bằng cửa lò giếng gió +40: Khu vực chế biến bảo quản thực phẩm, khu vực y tế, nhà toilet giếng chính,...

+ Mặt bằng sân công nghiệp +38 (nâng cốt +40,3): Thực hiện nâng cốt nền mặt bằng sân công nghiệp từ +38 m lên 40,3 m. Xây dựng vận hành trạm cân ô tô điện tử 80 tấn; khu vực bãi đỗ xe,..

+ Mặt bằng sân công nghiệp +44: Trạm quạt cửa lò ngầm; trạm quang lật goòng tròn,...

+ Mặt bằng sân công nghiệp +100: Trạm quạt gió, trạm biến áp, trạm phát điện diesel, trạm biến áp, khu phụ trợ.

- Tiếp tục thuê đất và thực hiện các hạng mục công trình tại khu bãi đỗ thải, nâng tổng diện tích đất của khu bãi thải lên khoảng 612.924,3 m² (gồm khu vực đỗ thải 500.725 m² và kho than dự phòng số 01, công trình phụ trợ).

- Tiếp tục đầu tư các tuyến đường vận chuyển với diện tích 23.270,6 m².

3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Bố trí thêm 02 thiết bị phun sương dập bụi bơm cao áp.

- Điều chỉnh, bổ sung phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho phần diện tích khai thác bổ sung.

4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Đổ đất đá thải tại các bãi thải theo đúng quy định.

2. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn (đất đá thải) phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất; Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; vận hành ổn định hệ thống phun nước dập bụi; đảm bảo diện tích cây xanh trên tuyến đường vận chuyển, khu vực bãi thải và các mặt bằng sân công nghiệp.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành

môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.